

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

TÌM HIỂU VỀ TỪ NGUYÊN ĐỊA DANH NGÃ BA “BÔNG” TRÊN SÔNG MÃ TRẦN TRÍ DŨI*

TÓM TẮT: Sông Mã là một dòng sông góp phần quan trọng làm nên vùng văn hóa xứ Thanh mà tiêu biểu là tiểu vùng văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam. Từ thượng nguồn chảy ra biển, dòng sông có nhiều ngã ba là nơi hợp lưu của dòng chảy chính với những chi nhánh hoặc là nơi chia tách dòng chảy theo những chi lưu khác nhau. Trong số đó, sông Mã có một ngã ba hiện mang tên gọi là *ngã ba “Bông”*. Bài viết này, trên cơ sở của cách tiếp cận liên ngành nhưng lấy góc nhìn ngôn ngữ học là chính, thử đưa ra một cách giải thích về từ nguyên của địa danh *ngã ba “Bông”*. Kết quả giải thích về từ nguyên của tên gọi cho thấy ở lưu vực sông Mã, vào giai đoạn tiền sử tương ứng với thời kì văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam, cư dân sinh sống ở đây chính là cộng đồng người sử dụng những ngôn ngữ nhóm tiếng Việt, nhánh Môn-Khmer thuộc họ Nam Á ở Đông Nam Á.

TỪ KHÓA: sông Mã; *ngã ba “Bông”*; từ nguyên; văn hóa Đông Sơn; ngôn ngữ nhóm tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 17/12/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 07/01/2025

1. Dẫn nhập

1.1. Những ngã ba sông trên dòng sông Mã

Nói về văn hóa xứ Thanh, hầu hết chúng ta đều biết rằng sông Mã hiện nay là dòng sông có đặc điểm địa lí và văn hóa giữ vị trí quan trọng nhất của địa bàn hay vùng đất địa linh nhân kiệt này. Ngoài trừ những ngã ba nổi sông Mã với những chi lưu nhỏ trên vùng thượng nguồn thì khi dòng chính của sông chảy vào đồng bằng Thanh Hóa, người ta có thể kể đến những ngã ba gồm “*ngã ba Hồ Nam*” nơi sông Bưởi (một chi lưu chính thuộc phía tả ngạn) hợp lưu với sông Mã; tiếp theo là “*ngã ba Bông*”, nơi dòng sông Mã tách ra một nhánh nhỏ cũng ở phía tả ngạn với tên gọi là “sông Lèn” để chảy ra biển tại cửa Sung; sau đó, sông Mã đã nhận thêm nước từ chi lưu quan trọng nhất ở phía hữu ngạn là sông Chu tại “*ngã ba Giàng* (hay là *ngã ba Đầu*)”; và rồi xuôi theo hạ nguồn dòng sông có thêm một ngã ba nữa gọi là “*ngã ba Tuần*”, là nơi sông Mã tách thành một chi lưu khác mang tên gọi sông “*Tào Xuyên*” (hay có một tên gọi khác là *Ngu Giang*) để chảy ra cửa biển Lạch Trường. Còn lại, dòng chảy chính của sông hiện nay thì đổ về cửa Hới hay với một tên gọi khác là cửa Hội Trào. Như vậy, nếu tính từ *ngã ba Hồ Nam* xuôi ra biển, sông Mã còn có những ngã ba quan trọng khác là *ngã ba Bông*, *ngã ba Giàng* và *ngã ba Tuần*.



Hình 1. Ngã ba Bông của dòng sông Mã (nguồn internet mở)

*GS.TS; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội;
Email: ttdoihanh@gmail.com

Trong số những ngã ba của sông Mã vừa được kể ra ở trên thì *ngã ba Bông* được nhiều nhà nghiên cứu văn hóa xứ Thanh nói đến nhất. Khi giới thiệu về văn hóa xã hội miền đất xứ Thanh liên quan đến dòng sông Mã huyền thoại, những người viết về văn hóa nơi đây không thể không nhắc đến ngã ba Bông, coi ngã ba này như là một địa danh lịch sử nằm trong trung tâm của một vùng đất lưu giữ những dấu ấn văn hóa đậm đà bản sắc văn hóa xứ Thanh. Mặc dù được nhận diện là quan trọng như vậy, thế nhưng cho đến hiện nay, chúng ta vẫn còn chưa thấy có được một lời giải thích về từ nguyên của yếu tố tên gọi “bông”, là thành tố tên riêng trong phức thể địa danh *ngã ba Bông*, để hiểu rõ lý do vì sao cư dân vùng đất lựa chọn tên riêng này, qua đó giúp chúng ta nhận biết đầy đủ giá trị văn hóa của tên gọi.

Khi thảo luận về tên gọi một số con sông, như kết quả nghiên cứu mà chúng tôi đã công bố trước đây, ở Việt Nam chỉ từ đầu thế kỉ thứ XIX khi mà người ta nhận thức đầy đủ về địa lí của một dòng sông thì mỗi dòng sông mới mang một tên gọi chung để chỉ dòng chảy của nó bắt đầu từ khởi nguồn ra đến biển. Trước đó, phần lớn mỗi một dòng sông đều bao gồm những tên gọi khác nhau được cư dân dùng để gọi tên theo từng *khúc đoạn* (hay *từng khúc*) sông gắn với đời sống của cư dân chủ thể thuộc (hay của) đoạn hoặc khúc sông đó; đồng thời, tên gọi của từng khúc đoạn hay khúc sông đó phụ thuộc vào đặc điểm của khúc sông được người dân dùng để định danh khúc đoạn sông mà họ gọi tên. Đặc điểm này đã được chúng tôi chứng minh khi giải thích từ nguyên tên gọi của dòng sông Hồng, tên gọi của dòng sông Lam và cả tên gọi của dòng sông Mã (Trần Trí Dồi, 2008; 2022, tr.451-452; 2022a, tr.243-245). Có lẽ, cách gọi tên những ngã ba có trên cùng một dòng sông cũng không nằm ngoài thông lệ ấy. Cho nên, nhờ lô gic đó chúng ta biết rằng tên gọi những ngã ba của sông Mã mà chúng tôi đã liệt kê ở trên sẽ phụ thuộc vào việc cư dân chủ thể nơi họ cư trú lựa chọn đặc điểm nào cũng như cách thức sử dụng ngôn ngữ như thế nào để định danh (hay gọi tên) địa điểm nơi họ sinh sống.

1.2. Tên gọi ngã ba trên dòng sông Mã chưa được nhận thấy trong tài liệu lịch sử

Như chúng tôi đã trình bày trong một bài viết rằng về mặt lịch sử chỉ vào thời nhà Nguyễn, sông Mã mới có một tên chung và nó trở thành dòng sông biểu trưng cho triều đại phong kiến này. Lý do để khẳng định điều đó là hình ảnh của dòng sông đã được đúc trên cửa đình của nhà Nguyễn và trước đó dòng sông này có những tên gọi khác (Trần Trí Dồi, 2022a, tr.234-246). Chính vì thế, trong các “địa chí” được soạn thảo vào thời kì lịch sử nhà Nguyễn của Việt Nam, các học giả viết về lịch sử văn hóa của triều đại đều có những mô tả về dòng sông Mã. Thế nhưng, cho đến hiện nay, chúng tôi vẫn chưa tìm thấy trong các tài liệu “địa chí” ấy có một ghi chép chính thức nào ghi lại tên gọi những ngã ba của dòng sông đã được liệt kê ra ở trên.

Tuy nhiên, trong tài liệu giới thiệu về địa lí lịch sử Việt Nam thuộc vùng đất “quận Cửu Chân” của “nước Âu Lạc dưới ách đô hộ của nhà Hán”, giáo sư Đào Duy Anh đã nói đến một số ngã ba mà ông cho rằng đó là ngã ba *Bông*, ngã ba *Đầu* (hay ngã ba *Giàng*) và ngã ba *Tuần* hiện nay (Đào Duy Anh, 1997, tr.50-57) ở trên dòng sông Mã. Như vậy, qua tài liệu mà giáo sư Đào Duy Anh diễn giải dựa vào mô tả trong *Thủy kinh chú* của Lê Đạo Nguyên và một số tài liệu khác mà giáo sư khảo giải và chú thích, chúng ta có được cơ sở để xác định rằng những ngã ba có tên gọi hiện nay là *ngã ba Bông*, *ngã ba Đầu* và *ngã ba Tuần*, v.v của sông Mã đã hiện diện từ giai đoạn lịch sử nước Âu Lạc thuộc Hán ở Việt Nam. Điều đó cho phép chúng ta đưa thêm một nhận định nữa là những ngã ba này phải được cư dân người Việt sống vào thời kì tương ứng với thời gian tiền Việt và Việt - Mường cổ trong lịch sử ngôn ngữ người Việt đặt tên. Và những tên gọi bao gồm những yếu tố thuần Việt như ngã ba *Bông* hay ngã ba *Giàng (Ràng)*, rõ ràng, là chứng cứ xác nhận cho khả năng được đặt tên từ thời đó.

Cho nên, có lẽ những yếu tố ngôn ngữ thuần Việt như *Bông* hay *Giàng (Ràng)* dùng để gọi tên những ngã ba ấy cho phép chúng ta lí giải vì sao những ngã ba của sông Mã mà chúng ta đang nói đến lại chưa có được một giải thích nào về từ nguyên của tên gọi. Bởi vì, một tên riêng thuần Việt, trải qua hàng nghìn năm thăng trầm của lịch sử không thể không có những biến đổi về ngôn ngữ. Đồng thời sự biến đổi ấy không chỉ chịu sự tác động của bản thân ngôn ngữ mà chắc chắn đã chịu tác

động của những yếu tố văn hóa xã hội khác nhau cũng như khả năng dùng văn tự để ghi chép lại. Hơn nữa, do tên riêng của những ngã ba đó chưa được tìm thấy ghi chép lại trong tài liệu lịch sử bằng văn tự chữ Hán nên nó dễ chịu sự biến đổi của cách dùng trong dân gian. Chính vì thế, có thể từ nguyên của tên riêng đã bị mờ đi đến mức để tìm được cơ sở giải thích là việc không đơn giản, khiến người ta khó truy nguyên được tên gọi ban đầu của nó.

2. Những cách thức lưu giữ tên sông trong ngôn ngữ người Việt

2.1. Về khả năng chuyển đổi tên gọi của sông trong lịch sử ngôn ngữ người Việt

Trong một nghiên cứu về tên gọi của sông ở Việt Nam và Đông Nam Á, Hoàng Thị Châu đã từng chứng minh rằng trong ngôn ngữ người Việt tổ hợp phức thể tên sông bao gồm thành tố *chung* (là yếu tố *sông*) và thành tố *tên riêng* (là yếu tố *Mã*, chẳng hạn của địa danh *sông Mã*) thì yếu tố thành tố chung là sự biến đổi của dạng thức $[\text{*kron}] > \text{sông}$ trong tiếng Việt hiện nay. Đồng thời, theo tác giả, dạng thức cổ xưa $[\text{*kron}]$ của ngôn ngữ mang ngữ nghĩa để chỉ về hay nói về “sông nước” (Hoàng Thị Châu, 1964). Chúng tôi đồng ý với kiến giải này vì đây là một lí giải có cơ sở khoa học về mặt lịch sử hình thành thành tố chung *sông* khi biến đổi địa danh tên sông trong ngôn ngữ người Việt. Ở góc nhìn lịch sử ngôn ngữ, đó là sự biến đổi theo hướng xát hóa tổ hợp âm đầu $[\text{*kr}]$ thành đơn âm $[\text{s}]$ (chữ quốc ngữ là *s*).

Tuy nhiên, ngoài một dạng thức biến đổi $[\text{*kron}] > \text{sông}$ mà Hoàng Thị Châu đã nhận diện như vừa mô tả ở trên, những nghiên cứu đã công bố của chúng tôi gần đây còn cho thấy có thêm một khả năng nữa. Đó là khả năng biến đổi dạng thức $[\text{*kron}]$ cổ xưa $> \text{long/ lương/ ròn (luân)}$, v.v. (Trần Trí Dõi, 2008; 2008a; 2015; 2016; 2021; 2022, tr.451-452; 2022a; 2023). Nhưng trong trường hợp thứ hai này, những dạng thức *long/ lương/ ròn (luân)*, khác với cách đặt vấn đề mà Hoàng Thị Châu đã nêu ra ở trên, tiếng Việt hiện nay không sử dụng chúng như là thành tố chung của phức thể địa danh mà sử dụng chúng như là thành tố *tên riêng* của địa danh. Do đó, khi tên sông được Hán - Việt hóa (hay được ghi lại bằng chữ Hán), những yếu tố mà chúng ta đang nhắc đến trở thành một yếu tố tên riêng dạng Hán - Việt như sông Hoàng *Long*, sông Phú *Lương*, sông Hiền *Lương*, sông Di *Luân*, v.v. Cho nên, ở trường hợp này, dạng thức cổ xưa $[\text{*kron}]$ chuyển thành *long/ lương/ ròn (luân)* trong ngôn ngữ người Việt theo cách ngữ âm đã biến đổi khi chỉ lưu giữ một yếu tố trong tổ hợp âm đầu $[\text{*kr}]$ thành đơn âm $[\text{l}]$ hay $[\text{r}]$ mà không bị xát hóa như trường hợp thứ nhất đã nói ở trên.

Như vậy, rõ ràng trong lịch sử ngôn ngữ người Việt từ giai đoạn *tiền Việt* (proto Vietic) đến nay, chúng ta đã có thể nhận diện được *hai dạng thức* (hay *hai cách*) biến đổi dạng thức cổ xưa $[\text{*kron}]$ mang ngữ nghĩa chỉ về “sông nước” dùng để chỉ tên sông trong tiếng Việt. Đó là dạng thức $[\text{*kron}] > \text{sông}$ dùng làm *thành tố chung* của địa danh sông mà Hoàng Thị Châu đã giải thích; và sau đó là dạng thức $[\text{*kron}]$ chuyển thành *long/ lương/ ròn (luân)* dùng để gọi *tên riêng* của sông như trong những công bố của chúng tôi. Rõ ràng, sự hiện diện hai hình thức xử lí khác nhau của cùng một dạng từ nguyên ban đầu như vừa được chỉ ra ở trên là cơ sở ngôn ngữ cho thấy, vào thời kì lịch sử tương ứng với giai đoạn tiền Việt trong ngôn ngữ người Việt, cư dân chủ thể của những địa danh ấy sẽ bao gồm những *nhóm* (group) cộng đồng xã hội khác nhau. Ở đây, vì thế, có một vấn đề có thể phải được đặt ra rằng vậy liệu còn có thêm một cách thức biến đổi nữa của dạng thức cổ xưa $[\text{*kron}]$ mang ngữ nghĩa chỉ về “sông nước” hay không; và nếu có thì đó sẽ là biến đổi nào và lí do của sự biến đổi đó là như thế nào?

Thực ra, câu hỏi mà chúng tôi đặt ra không phải là không có lí do về mặt ngôn ngữ. Thứ nhất, trong biến đổi ngôn ngữ hiện tượng cùng một dạng thức tiền ngôn ngữ có những cách xử lí khác nhau về sau là một hiện tượng *thông thường* (normally) của lịch sử ngôn ngữ. Chẳng hạn, chúng ta có thể nêu ra trường hợp tổ hợp $[\text{*bl}]$ *Việt - Mường chung* (Vietmuong common) làm ví dụ. Theo đó dạng thức tái lập $[\text{*blə}^2]$ cổ xưa trong ngôn ngữ người Việt thuộc giai đoạn lịch sử Việt - Mường chung đó có nhiều hơn 04 cách xử lí khác nhau trong cả tiếng Mường và tiếng Việt. Cụ thể, hiện nay ở tiếng Mường dạng thức $[\text{*blə}^2]$ có thể sẽ là $[\text{blə}^2]$ hay $[\text{tlə}^2]$ hoặc $[\text{plə}^2]$, v.v. tùy theo từng địa phương mà tiếng Mường sử dụng tổ hợp $[\text{bl}]$, $[\text{tl}]$ hay $[\text{pl}]$; và ở đây, rõ ràng, yếu tố thứ nhất của tổ hợp phụ âm đầu là rất đa dạng. Trong khi đó, ngay ở tiếng Việt dạng thức $[\text{*blə}^2]$ được xử lí hoặc thành *trời*

(chân trời), hoặc thành *giời* (*trời/ giời* đầy), hoặc thành *lời* (đức chúa *lời*) cũng đa dạng¹ không kém. Qua hiện tượng vừa được dẫn giải ấy, chúng ta nhận thấy rằng hiện tượng cùng một dạng thức tiền ngôn ngữ có những cách xử lý khác nhau là không đơn nhất hay có thể nói là tương đối phổ biến trong lịch sử biến đổi ngôn ngữ của người Việt.

Thứ hai, nếu chỉ giới hạn ở tên gọi của sông trong ngôn ngữ người Việt, chúng ta thấy những tên gọi này cũng khá đa dạng. Trong một số nghiên cứu gần đây, chúng tôi đã nhiều lần chứng minh rằng cộng đồng người nói những ngôn ngữ nhóm tiếng Việt là cư dân bản địa và đồng thời là chủ thể của nền văn hóa Đông Sơn ở giai đoạn *tiền Việt* (Trần Trí Dồi, 2017; 2019; 2020; 2020a; 2022; 2023; 2023a; 2024). Cộng đồng cư dân nói những ngôn ngữ thuộc nhóm tiếng Việt, do đều cùng là hậu duệ của cộng đồng cư dân Môn - Khmer, nên cũng sẽ bao gồm nhiều *nhóm tộc người* (group ethnic) khác nhau. Do đó, từ ngữ dùng để chỉ nghĩa “sông nước, dòng sông” không chỉ có một dạng thức [*kron] duy nhất mà còn có những dạng thức khác nhau hiện đang còn được lưu giữ trong các nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer láng giềng. Do vậy, ở giai đoạn *tiền Việt* của lịch sử ngôn ngữ người Việt, cộng đồng cư dân đã sử dụng những từ ngữ có dạng thức khác nhau với nghĩa chỉ “sông nước, dòng sông” đó để định danh những con sông hay khúc sông nơi họ sinh sống. Vì thế, trong tiếng Việt hiện nay, chúng ta thấy có không ít những từ ngữ gọi tên sông khác nhau phản ánh tính đa dạng ấy. Chẳng hạn, những tên sông như sông *Đà*, sông *Đơ* (ở Hà Đông Hà Nội, ở Sầm Sơn Thanh Hóa), sông *Cu Đê* (ở Hòa Khánh Đà Nẵng), v.v là những dạng thức hiện nay có thể do cách gọi sông [*dak] cổ xưa chỉ “sông nước” mà biến đổi thành. Hay như tên gọi sông *Lô* (sông Lô và tên gọi khác của sông Hồng trong lịch sử), sông *La* ở Hà Tĩnh, sông *Rào* (cửa *Rào*, nơi hợp lưu của hai nhánh sông Nậm Nơn và Nậm Mô ở thượng nguồn sông Cả; sông *Rào* ở Hải Phòng, sông *Rào* ở Quảng Xương Thanh Hóa; *rào* Tre, tên gọi khác của sông Ngàn Sâu, v.v.), sông *Lò* (chi lưu của sông Mã ở Quan Hóa Thanh Hóa), sông *Sủ* (tên gọi trước đây của sông Chu ở Thanh Hóa), nậm (sông) *La* ở Sơn La và Phong Thổ Lai Châu, v.v. là những dạng thức ngữ âm hiện nay nhiều khả năng dẫn xuất từ dạng thức [*lo] cổ xưa. Hoặc như các tên gọi sông *Rum* (tên cổ của sông Lam), sông *Gâm* (một phụ lưu của sông Lô), Nậm (sông) *Róm* (theo cách gọi của tiếng Thái), sông *Rum* (tên gọi khác nữa của sông Chu), v.v rất có thể là do dạng thức [*zãm]² chỉ về sông nước đã biến đổi thành. Như vậy, ở góc nhìn lịch sử, ngôn ngữ người Việt dùng những từ khác nhau với nghĩa chỉ “sông nước, dòng sông” để định danh tên sông; đồng thời do chuyển đổi ngữ âm ở những nhóm tộc người là khác nhau nên tên gọi sông trong tiếng Việt hiện nay cũng rất đa dạng.

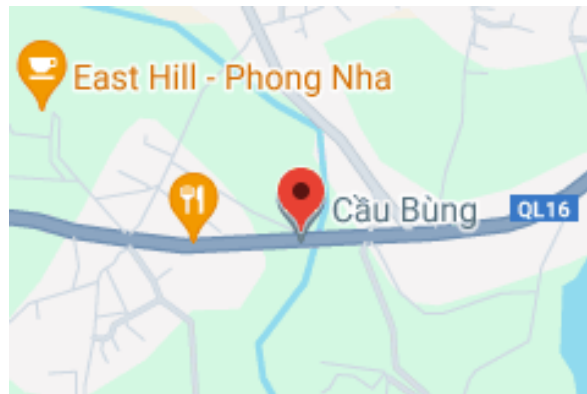
2.2. Tên gọi có dạng ngữ âm “bông” trong tiếng Việt liên quan với “sông”

Khi khảo sát địa danh ở Việt Nam, chúng ta nhận thấy nhiều tên riêng có dạng thức ngữ âm gần với âm “bông” được dùng để định danh (là tên gọi của chợ hay cầu) những vị trí địa lý có liên quan đến sông nước hay “gần” sông nước trên địa bàn các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Nam Định, Thái Bình, Hà Nội, v.v thuộc vùng địa lý văn hóa Đông Sơn - văn hóa của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ *tiền Việt* [Trần Trí Dồi, 2022]. Chẳng hạn, đó là *cầu Bùng* (xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch Quảng Bình); là *chợ Bộng* và cầu treo *chợ Bộng* bắc qua sông Ngàn Sâu (rào Tre) ở xã Đức Lạng huyện Đức Thọ Hà Tĩnh. Đó là *chợ Bộng* (xã Bảo Thành huyện Yên Thành Nghệ An) phía đầu nguồn *sông Bùng* và *cầu Bùng* bắc qua sông ở quốc lộ 1A (xã Diễn Kỳ huyện Diễn Châu Nghệ An). Đó là *chợ Bông* trên đê hữu ngạn sông Mã thuộc xã Vĩnh Tân huyện Vĩnh Lộc Thanh Hóa. Đó là *chợ Bông* ở xã Vũ Tiến và *chợ Búng* ở xã Việt Hưng huyện Vũ Thư Thái Bình; là *cầu*

¹ Xin lưu ý là, trong biến đổi ngữ âm lịch sử của ngôn ngữ người Việt, hiện tượng có nhiều ánh phản khác nhau của một dạng thức ngữ âm ban đầu là không đơn nhất. Xin xem sự giải thích những hiện tượng trong (Nguyễn Tài Cẩn, 1995) hay (Trần Trí Dồi, 2011; 2011a).

² Chúng ta biết rằng ở Tây Nguyên Việt Nam hiện nay nơi những cư dân Môn - Khmer đang sinh sống, cư dân dùng những từ như [dak], [dãm]... để gọi tên sông.

Bùng ở xã Phùng Xá³ huyện Ứng Hòa Hà Nội, v.v. Sau đây là vị trí địa lí của những địa danh vừa được chúng tôi kê ra ở trên.



Hình 2. Cầu Bùng ở xã Hưng Trạch Bố Trạch (nguồn internet mở)



Hình 3. Chợ Bộng ở xã Đức Lạng Đức Thọ (nguồn internet mở)



Hình 4. Chợ Bộng ở xã Đức Thành Yên Thành (nguồn internet mở)

³ Cầu *Bùng* mà chúng tôi nói ở đây cũng là cây cầu được xác định vị trí địa lí ở thị trấn Vân Đình huyện Ứng Hòa.



Hình 5. Cầu Bùng xã Diên Kỷ Diên Châu (nguồn internet mở)



Hình 6. Chợ Bồng ở xã Vĩnh Tân Vĩnh Lộc (nguồn internet mở)



Hình 7. Chợ Bồng ở xã Vũ Tiến Vũ Thư (nguồn internet mở)



Hình 8. Chợ Búng ở xã Việt Tân Vũ Thư (nguồn internet mở)



Hình 9. Cầu Búng ở xã Phùng Xá Mỹ Đức (nguồn internet mở)

Từ những mô tả địa lí nói trên, có thể nhận thấy những dạng tên gọi có yếu tố tên riêng là *bông*, *bộng*, *bùng* hay *búng* để gọi tên nơi họp chợ hay nơi bắc cầu đều có một đặc điểm định danh chung là “gắn với dòng sông cụ thể, nơi vị trí địa lí được đặt tên”. Vì thế, khả năng tên gọi *chợ bông* nhiều khi chỉ đơn thuần mang nghĩa là “*chợ sông*, *chợ bên sông*” là hoàn toàn không khiến cường; từ đó, có thể hiểu “*cầu chợ bông*” là cây cầu qua sông “ở *chỗ chợ sông*”. Còn những khác biệt về thanh điệu như *bông* hay *bộng*, *bùng* hay *búng* cũng như sự khác biệt về nguyên âm trong *bông* hay *bùng*, về mặt lịch sử, là những sự khác biệt có thể giải thích được về biến đổi ngữ âm do cách nói khác biệt giữa các địa phương hay giữa các thổ ngữ trong quá trình biến đổi lịch sử của ngôn ngữ⁴ mà thôi. Như vậy, đã có chứng cứ ngôn ngữ học để chúng ta đi đến một nhận định, khả năng cộng đồng cư dân dùng đặc điểm “sông, gần sông” để định danh những tên gọi vừa được nêu ra ở trên là một hiện thực có thể chấp nhận được.

Chính vì thế cũng từ cơ sở ngôn ngữ học ấy chúng tôi nghĩ rằng, tên gọi *ngã ba Bông* trên sông Mã thì yếu tố tên riêng “*bông*”, về nghĩa từ nguyên, có thể được hiểu là *ngã ba* của *sông*. Theo đó, thành tố *ngã ba* là thành tố chung của địa danh dùng để đánh dấu loại hình tên gọi, tức “*ngã ba*”; còn thành tố *bông* là tên riêng được cư dân sinh sống ở vùng đất này dùng để định danh hay gọi tên vị trí địa lí mà họ đánh dấu. Cho nên, theo thời gian lịch sử, cách gọi “*ngã ba sông*” của người dân trở

⁴ Để nhận biết những khác biệt về thanh điệu và nguyên âm của những tên gọi mà chúng tôi kể ra ở trên, xin xem những giải về ngữ âm đã được trình bày trong nghiên cứu của (Nguyễn Tài Cẩn, 1995) và (Trần Trí Dồi, 2011, 2011a), v.v.

thành tên gọi có tính chất định danh và nhờ đó, yếu tố *sông* trong tổ hợp tên gọi trở thành yếu tố tên riêng “bông” theo cách phát âm của địa phương trong lịch sử.

3. Giá trị văn hóa của từ nguyên “ngã ba Bông”

3.1. Một phân tích ngắn về lịch sử ngôn ngữ chuyển đổi [*kron] thành “bông”

Những gì vừa được giải thích là chúng tôi chỉ nói tới một kết quả rằng dạng ngữ âm “bông” trong địa danh *ngã ba Bông* mang nghĩa từ nguyên “chỉ sông”. Để làm rõ hơn điều này, dưới đây, chúng tôi sẽ có một phân tích ngắn về chuyển đổi của lịch sử ngôn ngữ nhằm giải thích dạng thức tiền Việt [*kron] với nghĩa là “con sông” đã có thể chuyển đổi thành “bông” hiện nay trong ngôn ngữ người Việt ở địa phương có tên gọi ấy diễn ra như thế nào. Có thể khẳng định đây không phải là một chuyển đổi ngữ âm phổ biến và trực tiếp trong lịch sử ngôn ngữ người Việt nhưng người ta vẫn có thể nhận ra được những mối liên hệ về ngữ âm lịch sử của chúng cho phép chúng ta nhận biết sự dẫn xuất đang được giả định.

Ở trên, chúng ta đã nói đến hai biến đổi ngữ âm của dạng thức tiền Việt [*kron] chuyển thành *sông* hoặc thành *long/ lương/ ròn (luân)*...như cách nói hay cách dùng hiện nay trong ngôn ngữ người Việt. Biến đổi này là hệ quả của quy luật giải thể tổ hợp âm đầu [*kr] tiền Việt hoặc thành âm xát [s] hoặc là âm lỏng [l/r] tùy từng thổ ngữ trong tiếng Việt. Nhưng ngoài hai biến đổi ấy, tổ hợp âm đầu [*kr] tiền Việt chuyển thành [b] khi chuyển đổi [*kron] sang *bông* là một cách xử lí, theo chúng tôi nghĩ, mang tính địa phương trong ngôn ngữ người Việt của thời quá khứ. Điều này là một dạng trong nhiều dạng biến đổi khác nhau cũng thể hiện tính quy luật có trong ngôn ngữ người Việt từ giai đoạn tiền Việt cho đến hiện nay.

Chứng cứ biến đổi có tính quy luật này trong ngôn ngữ người Việt trước hết thể hiện hay được lưu giữ ở các thổ ngữ của tiếng Mường, một ngôn ngữ thành viên nhóm tiếng Việt tách ra khỏi tiếng Việt khoảng thời gian thế kỉ XIII-XIV (Trần Trí Dồi, 2022, tr.316-338]. Cụ thể, ở các địa phương tiếng Mường, chúng ta thấy tổ hợp âm đầu, trong đó có [*kr] tiền Việt, được xử lí rất đa dạng với những tổ hợp âm đầu khác nhau hiện nay trong ngôn ngữ. Tức là, hậu duệ (hay ánh phản) của tổ hợp âm đầu tiền Việt ấy có thể là [kr], [kl] hoặc [tl], [bl], thậm chí là [pl] hay [br]. Tức là ở tiếng Mường, hiện nay có thể ghi nhận tổ hợp âm đầu không phải là một dạng thức duy nhất mà có nhiều dạng thức với vị trí cấu âm hay phương thức cấu âm rất đa dạng. Những ví dụ sau đây của tiếng Mường đã chứng minh điều đó⁵.

sông	đầu (tróc)	trời (giời/lời)	trầu (dầu/giầu)	trắng (giăng)	quả (trái, dái)
1.k'ơŋ ²	1.klok ³	1.plɿj ¹	1.plu ¹	1.plǎŋ ²	1.plaj ³
4.sơŋ ²	13.tlok ³	13.tlɿj ¹	10.klu ¹	6.tlǎŋ ²	6.tlaj ³
26.t'ơŋ ²	16.blok ³	16.blɿj ¹	6.tlu ¹	10.klǎŋ ²	10.klaj ³
18.paw ²	25.zuək ⁵	15.klɿj ¹	16.blu ¹	16.blǎŋ ²	16.blaj ³
20.t'aw ¹	19.tok ⁵	15.klɿj ¹	14.lu ¹	11.lǎŋ ²	11.laj ³

Như vậy, có thể thấy cách xử lí tổ hợp âm đầu tiền Việt ở tiếng Mường là hoàn toàn không đơn nhất. Đối với trường hợp [*kr] > *sông* là [k'], [s] và [t']; đối với trường hợp [*lo] > *lô/la* hay *rào* cũng có hai biến thể là [p] và [t']. Trong khi đó, những tổ hợp âm đầu có ở giai đoạn muộn hơn là Việt - Mường chung thì ở tiếng Mường hiện nay còn đa dạng hơn nữa. Không chỉ trong tiếng Mường, phương ngữ tiếng Việt hiện nay cũng có tình trạng như thế. Những tổ hợp âm đầu có ở giai đoạn Việt - Mường chung ở những ví dụ nói trên cho thấy người Việt ở những địa phương khác nhau

⁵ Tư liệu tiếng Mường lấy từ (Nguyễn Văn Tài, 2005, tr.171-292). Con số ghi trước các ví dụ là: 1.Mường Thái, 4. Giáp Lai, 6.Mường Ba Trại, 10. Mường Động, 11. Mường Vôi, 13. Mường Vang, 15. Mường Nền, 16. Nậm Sơn, 18. Mường Ông, 19. Mường Rặc, 20.Mường Danh, 26. Giai Xuân.

cũng có thể xử lí tổ hợp âm đầu theo những cách khác nhau. Ở đây, rõ ràng, tính đa dạng về giọng nói giữa các địa phương trong ngôn ngữ là một thực tế.

Cho nên, trong trường hợp [*kron] tiền Việt chuyển thành *sông* trong tiếng Việt hiện nay, ngoài hai dạng thức *sông* và *long/ lương/ ròn (luân)* như đã phân tích ở trên, có thể còn có thêm một khả năng nữa là *bông (bộng, bông)/ bùng (búng)* tùy giọng nói của người Việt ở những địa bàn hay địa phương khác nhau. Trong trường hợp như vậy, yếu tố tên riêng *bông* trong địa danh *ngã ba bông*, về mặt từ nguyên, là một dạng thức khác của biến đổi [*kron] tiền Việt thành *bông*. Vì thế, nhiều khả năng địa danh *ngã ba bông* hiện nay có thể được hiểu là “ngã ba sông” trong đó *ngã ba* là thành tố chung, còn *bông* trở thành yếu tố tên riêng của địa danh.

3.2. Kết luận

Việc giải thích từ nguyên của yếu tố tên riêng “Bông” trong địa danh *ngã ba Bông* dẫn xuất từ [*kron] tiền Việt nói cho chúng ta rất nhiều thông tin về văn hóa của vùng đất. Trước hết, nó cho chúng ta biết rằng cư dân sinh sống ở vùng đất này tương ứng với giai đoạn tiền Việt trong lịch sử ngôn ngữ người Việt là cộng đồng cư dân sử dụng những ngôn ngữ của *nhóm tiếng Việt* (group of Vietic). Điều này có nghĩa, ở góc nhìn lịch sử ngôn ngữ, dấu vết văn của cộng đồng cư dân chủ thể của vùng đất đã được lưu giữ lại ở những địa danh mà trong đó địa danh *ngã ba Bông* là một trường hợp.

Như vậy, khi nhìn nhận lịch sử văn hóa trong sự tham chiếu với lịch sử ngôn ngữ người Việt, chúng ta biết rằng giai đoạn tiền Việt của ngôn ngữ người Việt chính là giai đoạn hay thời kỳ văn hóa Đông Sơn. Do đó, chúng ta có được cơ sở ngôn ngữ để nói rằng cư dân chủ thể của văn hóa Đông Sơn chính là những cư dân sử dụng ngôn ngữ của nhóm tiếng Việt nhánh Môn - Khmer thuộc họ Nam Á ở Đông Nam Á với những nhóm tộc người khác nhau. Điều đó cho phép hiểu rằng vùng đất xứ Thanh, nơi có ngã ba sông mang tên gọi *ngã ba Bông*, từ giai đoạn tiền sử trong lịch sử Việt Nam là vùng đất sinh sống của cư dân sử dụng ngôn ngữ của nhóm tiếng Việt nhánh Môn - Khmer thuộc họ Nam Á. Cho nên, không phải là không có lí do khi các nhà văn hóa viết về vùng đất mà trung tâm là ngã ba Bông của xứ Thanh lại luôn nói về sự đậm đặc truyền thống của vùng đất địa linh nhân kiệt này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tiếng Việt

1. Đào Duy Anh (1997), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
2. Nguyễn Tài Cẩn (1995), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (Sơ thảo)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 348 tr.
3. Hoàng Thị Châu (1964), *Mối liên hệ về ngôn ngữ cổ đại ở Đông Nam Á qua một vài tên sông*, Thông báo khoa học ĐHTHHN, tập 3, tr.94-106.
4. Trần Trí Dõi (2008), *Tên gọi của sông Hồng: dấu tích biểu hiện nét đa dạng văn hoá trong lịch sử người Việt (The name of Red River: an evidence of cultural diversity in Vietnam history)*, Hội thảo Quốc tế “Việt Nam học lần thứ 3” (The third ICVS-2008), Hà Nội 4-7 tháng 12 năm 2008, 11tr A4, (in VCD - TB16); in trong “*Ngôn ngữ văn hóa Thăng Long - Hà Nội 1000 năm*” Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội 2010, tr.62-76.
5. Trần Trí Dõi (2008a), *Ba bài viết về địa danh Cổ Loa*, In trong “20 năm Việt Nam học theo định hướng liên ngành”, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr.196-219.
6. Trần Trí Dõi (2011), *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam. Hà Nội, 271 tr.
7. Trần Trí Dõi (2011a), *Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt - Mường*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 375tr.
8. Trần Trí Dõi (2015), “Bàn thêm về vấn đề địa danh học ở Việt Nam”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 04 (311)/2015, tr.03-17.
9. Trần Trí Dõi (2016), *Tản mạn về địa danh “sông Roòn” ở Quảng Bình*, Hội thảo Ngôn ngữ học Quốc gia “Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt...”. Nxb Dân Trí, tr.62-69.

10. Trần Trí Dõi (2017), *Trao đổi thêm về từ nguyên của yếu tố “lạc (luò 雒/駱)” trong tổ hợp “lạc việt (luòyuè 雒越)”*. The 2nd Chia-ASEAN Ethnic Cultural Forum ngày 13-16.4.2017 tại Quảng Tây, Trung Quốc. In trong Tạp chí *Bảo tàng & Nhân học*, số 2 (18)-2017, tr.41-53.
11. Trần Trí Dõi (2019), “Ngôn ngữ của cư dân văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 8+9 (363+364), tr.66-82.
12. Trần Trí Dõi (2020), “Vấn đề ngôn ngữ của cư dân văn hóa Đông Sơn”. Tạp chí *Ngôn ngữ & đời sống*, số 2 (294), tr.3-15.
13. Trần Trí Dõi (2020a), *Nguồn gốc ban đầu của họ ngôn ngữ Nam Á và vấn đề ngôn ngữ cư dân văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Trong “Ki yếu hội thảo khoa học Quốc tế khu vực học - Việt Nam học: Định hướng nghiên cứu và đào tạo (International conference proceedings: Area studies -Vietnamese studies: Research and Training orientation)”, Viện Việt Nam học và KHPT (IVIDES), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, tr.162-176.
14. Trần Trí Dõi (2021), *Ngôn ngữ nhà nước Champa trong lịch sử: Phân tích một vài địa danh “vùng Hoàng Sơn - sông Gianh” ở Quảng Bình (Một giả thiết làm việc)*, In trong “Nguyễn Tài Cẩn tư tưởng tác phẩm ... và kỉ niệm”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.68-83.
15. Trần Trí Dõi (2022), *Lịch sử ngôn ngữ người Việt góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 604 tr.
16. Trần Trí Dõi (2022a), *Tư liệu ngôn ngữ học, lịch sử, địa lí, ngôn ngữ tộc người góp phần giải thích những tên gọi khác nhau của sông Mã*, In trong “Ngôn ngữ học ứng dụng trong xu hướng hội nhập Quốc tế”, Ki yếu “Hội thảo ngôn ngữ học toàn quốc 2022”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.234-246.
17. Trần Trí Dõi (2023), *Thêm một giải thích về tên gọi sông “LƯƠNG” trong “Dư địa chí” của Nguyễn Trãi khi giới thiệu về văn hóa xứ Thanh*, Hội thảo Quốc gia “Xứ Thanh-Đa dạng văn hóa và phát triển bền vững”, Đại học VH-TT-DL Thanh Hóa, Thanh Hóa 13.11.2023. In lại có bổ sung trong “Xứ Thanh đa dạng văn hóa và phát triển bền vững”, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội 2024, tr.15-36.
18. Trần Trí Dõi (2024), “Thay đổi địa lí ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á: góc nhìn tham chiếu với lịch sử ngôn ngữ người Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 9 (358), tr.17-24.
19. Nguyễn Văn Tài (2005), *Ngữ âm tiếng Mường qua các phương ngôn*, Nxb Từ điển bách khoa.

Tiếng Anh

20. Trần Trí Dõi (2023a), *The geographical distribution of autonyms for ‘person/people’ in the Mon-Khmer languages of South East Asia and its contribution to the understanding of the original location (homeland) of the Luòyuè residents*. In Hiroyuki Suzuki and Mitsuaki Endo (eds.) *Proceedings of the fifth International Conference on Asian Geolinguistics*, 1-11; doi:<https://doi.org/10.5281/zenodo.8374552>.

An etymological investigation of the name "Bong junction" on Ma river

Abstract: Ma River plays a critical role in formulating the cultural area of Thanh Hoa in which Vietnam's Dong Son Culture was located. Throughout its course from the mountain to the sea, it merges with various tributaries or its mainstream distributes into several branches, and one among these junctions is called Bong. From an inter-disciplinary, yet primarily linguistic, perspective, this paper proposes an etymological explanation of the name Bong, which shows that in Ma River basin, in the prehistoric period of Dong Son Culture, the inhabitants here were speakers of the Vietic languages belonging to the Mon-Khmer branch of Austroasiatic family in Southeast Asia.

Key words: Ma River; Bong junction; etymology; Dong Son culture; Vietic languages.